

983

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Tháng 07 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,074,420,121,392	2,126,272,218,290
110	I. Tài sản tài chính		2,071,853,340,565	2,124,784,831,190
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50,145,294,774	52,555,942,778
111.1	1.1 Tiền		50,145,294,774	52,555,942,778
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	287,014,449,897	305,929,910,559
	- <i>Giả mua TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>		<i>290,288,362,853</i>	<i>305,897,109,275</i>
	- <i>Chênh lệch đánh giá lại</i>		<i>(3,273,912,956)</i>	<i>32,801,284</i>
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	542,400,000,000	432,400,000,000
114	5. Các khoản cho vay	5	1,009,193,526,473	1,159,046,601,171
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	140,192,655,728	140,179,648,218
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(12,650,000,000)	(12,650,000,000)
	- <i>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		<i>(12,650,000,000)</i>	<i>(12,650,000,000)</i>
117	9. Các khoản phải thu	6	28,724,450,953	21,157,908,322
117.2	9.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28,724,450,953	21,157,908,322
117.3	9.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13,373,846,503	11,711,603,351
117.4	9.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15,350,604,450	9,446,304,971
118	10. Trả trước cho người bán		10,398,221,635	11,119,716,435
119	11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	11,812,701,633	10,444,495,767
122	12. Các khoản phải thu khác	6	21,087,657,110	21,143,305,331
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6	(16,465,617,638)	(16,542,697,391)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2,566,780,827	1,487,387,100
131	1. Tạm ứng		618,561,401	269,653,861
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,948,219,426	407,531,323
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		209,000,000	1,019,201,916
139	4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41,843,706,382	89,717,446,991
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	50,012,500,000
212	1. Các khoản đầu tư		-	50,012,500,000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	50,012,500,000
220	II. Tài sản cố định		17,485,788,943	17,657,719,194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7,493,252,585	8,433,179,623
222	- <i>Nguyên giá</i>		<i>27,645,160,092</i>	<i>27,200,559,792</i>
223a	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(20,151,907,507)</i>	<i>(18,767,380,169)</i>
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9,992,536,358	9,224,539,571
228	- <i>Nguyên giá</i>		<i>31,625,140,035</i>	<i>29,020,640,035</i>
229a	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(21,632,603,677)</i>	<i>(19,796,100,464)</i>
250	V. Tài sản dài hạn khác		24,357,917,439	22,047,227,797
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,909,797,250	1,933,797,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		5,088,071,342	4,388,225,946
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	17,360,048,847	15,725,204,601
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,116,263,827,774	2,215,989,665,281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,440,741,402,017	1,564,102,873,914
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,440,640,929,275	1,564,002,401,172
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		241,040,000,000	332,050,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		241,040,000,000	332,050,000,000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		743,400,000,000	879,300,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	1,464,689,958	2,598,563,571
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn		1,295,825,048	4,129,298,626
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,620,692,500	2,137,442,500
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12,517,067,063	16,576,617,558
323	8. Phải trả người lao động		2,513,833,191	7,306,809,658
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1,423,136,495	1,241,370,461
	- Kinh phí công đoàn		997,410,942	1,215,582,746
	- Bảo hiểm xã hội		337,488,180	13,838,805
	- Bảo hiểm y tế		64,959,674	6,702,786
	- Bảo hiểm thất nghiệp		23,277,699	5,246,124
	- Các khoản trích nộp khác		-	-
325	14. Chi phí phải trả ngắn hạn		14,311,832,156	19,171,727,040
329	15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	417,664,167,300	299,490,571,758
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		1,027,648,903	1,027,648,903
	- Phải trả khác ngắn hạn		416,636,518,397	298,462,922,855
331	18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,389,685,564	-
	- Quỹ phúc lợi		1,389,685,564	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		675,522,425,757	651,886,791,367
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	675,522,425,757	651,886,791,367
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(20,516,900,000)	(20,516,900,000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	3,375,291,013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,920,575	3,364,941,013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		62,009,126,457	41,087,269,191
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		65,283,039,413	41,054,467,907
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,273,912,956)	32,801,284
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,116,263,827,774	2,215,989,665,281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (USD)		94,768.36	38,631.37
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		946,882	906,233
	<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>946,882</i>	<i>906,233</i>
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao		98	98
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		15,506,395	15,816,796
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	<i>Số lượng chứng khoán</i>			
	1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,139,150,841	2,011,035,965
021				
021.1	<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>1,785,804,003</i>	<i>1,701,930,072</i>
021.2	<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		<i>165,174,943</i>	<i>165,236,143</i>
021.3	<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		<i>182,098,751</i>	<i>132,867,708</i>
021.4	<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		<i>18,021</i>	<i>18,021</i>
021.5	<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		<i>6,055,123</i>	<i>10,984,021</i>
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		34,039,251	3,062,769
	<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		<i>16,743,751</i>	<i>3,054,548</i>
022.1				
022.2	<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		<i>17,295,500</i>	<i>8,221</i>
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3,668,335	10,677,740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
026	4. Tiền gửi của khách hàng		326,558,777,517	605,143,807,901
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		263,376,819,261	548,215,355,938
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63,138,808,906	56,827,992,313
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		62,822,143,519	52,664,029,605
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		316,665,387	4,163,962,708
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		43,149,350	100,459,650
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		326,515,628,167	605,043,348,251
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		317,868,884,027	576,412,047,890
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8,646,744,140	28,631,300,361
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		43,149,350	100,459,650

Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	25,868,018,475	53,690,430,146	57,263,276,458	56,634,707,063
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21,222,397,719	51,066,065,905	48,158,431,172	54,129,724,813
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	3,023,197,120	905,187,384	7,178,605,050	1,950,185,578
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,622,423,636	1,719,176,857	1,926,240,236	554,796,672
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,366,595,144	3,884,598,243	12,460,397,899	8,476,113,135
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	36,548,289,602	28,436,199,218	75,374,381,379	48,941,120,182
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16,454,949,803	40,052,448,460	41,175,085,612	58,815,258,502
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,041,601,321	1,679,752,609	2,558,329,582	3,530,467,315
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7,130,372,282	4,286,860,000	19,650,826,828	8,996,635,000
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	4,819,940,551	2,847,117,055	7,286,433,238	3,606,666,926
20	Cộng doanh thu hoạt động		98,229,767,178	134,877,405,731	215,768,730,996	189,000,968,123

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22,595,857,753	5,687,992,421	36,104,275,877	7,101,040,215
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	14,426,330,888	1,472,912,191	25,504,250,054	1,472,912,191
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8,136,796,200	4,069,402,688	10,485,319,290	5,477,434,878
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	32,730,665	145,677,542	114,706,533	150,693,146
22	0.1	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	(42,643,835)
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	3,988,450,317	43,497,028,940	17,153,110,305	44,561,246,669
		<i>Chi phí quản lý hoạt động tự doanh</i>	<i>3,988,450,317</i>	<i>43,497,028,940</i>	<i>17,153,110,305</i>	<i>44,561,246,669</i>
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21,645,963,804	36,581,036,712	50,014,527,179	60,878,887,659
28	2.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	-	4,545,455	-	4,545,455
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,812,592,158	1,821,745,201	3,559,351,169	3,634,695,094
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5,838,267,389	4,318,554,531	12,484,920,003	7,232,850,489
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	897,431,416	585,778,706	847,931,416	526,378,706
		<i>Chi phí dịch vụ tài chính khác</i>	<i>834,731,416</i>	<i>59,018,932</i>	<i>810,201,916</i>	<i>2,238,402,360</i>
		<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất</i>	<i>62,700,000</i>	<i>526,759,774</i>	<i>37,729,500</i>	<i>(1,712,023,654)</i>
40		Cộng chi phí hoạt động	56,778,562,837	92,496,681,966	120,164,115,949	123,897,000,452

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28,581,604	-	42,737,996	1,919,969	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	266,386,005	127,762,991	603,490,885	866,998,073	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	294,967,609	127,762,991	646,228,881	868,918,042	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	3,695,361	8,668,188	5,123,053	
52	4.2	Chi phí lãi vay	19,853,420,339	12,961,136,682	46,651,335,962	21,169,979,023	
60		Cộng chi phí tài chính	19,853,420,339	12,964,832,043	46,660,004,150	21,175,102,076	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	15	9,023,778,322	15,814,152,901	17,748,140,201	25,889,169,248
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		12,868,973,289	13,729,501,812	31,842,699,577	18,908,614,389
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	446,396	16,321	461,913	125,484,606	
72	8.2	Chi phí khác	3,500,001	-	3,500,001	4	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(3,053,605)	16,321	(3,038,088)	125,484,602	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		12,865,919,684	13,729,518,133	31,839,661,489	19,034,098,991
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		17,979,518,764	16,893,733,437	35,146,375,729	22,561,348,291
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,113,599,080)	(3,164,215,304)	(3,306,714,240)	(3,527,249,300)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		3,318,219,026	3,308,055,793	6,704,027,099	4,413,310,323
100.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.	3,318,219,026	3,308,055,793	6,704,027,099	4,413,310,323
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		9,547,700,658	10,421,462,340	25,135,634,390	14,620,788,668
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng		-	(6,350,000,000)	-	(6,350,000,000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(6,350,000,000)		(6,350,000,000)
401	(Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu			(6,350,000,000)		(6,350,000,000)


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

GIAM ĐỐC



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		31,839,661,489	19,034,098,991
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		49,183,278,311	20,948,622,824
03	- Khấu hao tài sản cố định		3,221,030,551	2,399,646,634
04	- Các khoản dự phòng		(77,079,753)	(1,630,623,654)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(8,517,564)	2,073,439
06	- Chi phí lãi vay		46,651,335,962	21,169,979,023
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(603,490,885)	(992,452,618)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		10,485,319,290	5,477,434,878
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		10,485,319,290	5,477,434,878
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7,178,605,050)	(1,950,185,578)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(7,178,605,050)	(1,950,185,578)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142,606,789,807	(263,139,182,321)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		15,608,746,422	(44,962,606,410)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(59,987,500,000)	18,464,239,810
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		149,853,074,698	(401,521,330,355)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(13,007,510)	21,010,000,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(7,566,542,631)	(8,534,295,711)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch		115,044,134	35,614,241,037
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		55,648,221	6,512,505,342
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,173,549,870)	(153,848,675)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6,000,650,135)	4,486,850,304
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(2,240,533,499)	(381,367,963)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,079,149,205)	-
44	- Lãi vay đã trả		(45,510,580,711)	(20,929,661,431)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(2,111,978,778)	17,592,483,115
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		181,766,034	745,658,683
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(5,684,428,389)	4,865,624,183
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(4,792,976,467)	3,996,300,000
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		117,039,721,929	102,146,925,750
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60,000,000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146,314,436)	(2,090,900,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		226,936,443,847	(219,629,211,206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

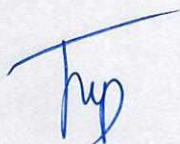
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3,049,100,300)	(3,955,096,909)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	125,454,545
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		603,490,885	866,998,073
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2,445,609,415)</i>	<i>(2,962,644,291)</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		4,174,986,761,247	2,566,800,000,000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4,401,896,761,247)	(2,332,440,000,000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(226,910,000,000)</i>	<i>234,360,000,000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(2,419,165,568)	11,768,144,503
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		52,555,942,778	13,530,681,344
101.1	- Tiền		52,555,942,778	13,530,681,344
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8,517,564	(2,073,439)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		50,145,294,774	25,296,752,408
103.1	- Tiền		50,145,294,774	25,296,752,408

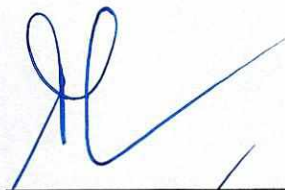
PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý Năm nay	đến ngày cuối Quý Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14,554,504,933,854	18,966,374,557,500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(11,603,367,408,682)	(18,632,499,405,950)
08	3. khách hàng		(3,227,106,915,674)	(776,390,532,948)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2,558,329,582)	(3,530,467,315)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		108,991,093,295	109,578,931,659
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(109,048,403,595)	(109,582,344,534)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(278,585,030,384)	(446,049,261,588)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		605,143,807,901	1,164,380,993,456
30	31 Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		605,143,807,901	1,164,380,993,456
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán - quản lý		548,215,355,938	1,109,153,908,468
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56,827,992,313	55,174,597,488
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		100,459,650	52,487,500
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		326,558,777,517	718,331,731,868
41	41 Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		326,558,777,517	718,331,731,868
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán - quản lý		263,376,819,261	712,574,076,039
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63,138,808,906	5,708,581,204
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		43,149,350	49,074,625



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

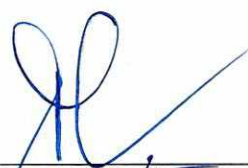
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2021	01/01/2022	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013	-	-	1,356,797,562	-	3,375,291,013	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013	-	-	1,356,979,562	-	3,364,941,013	4,721,920,575
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12,500,000,000)	(20,516,900,000)	(6,350,000,000)	-	-	-	(18,850,000,000)	(20,516,900,000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		6,434,417,960	41,087,269,191	14,620,788,668	500,000,000	25,135,634,390	4,213,777,124	20,555,206,628	62,009,126,457
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7,602,841,612	41,054,467,907	18,148,037,968	500,000,000	28,442,348,630	4,213,777,124	25,250,879,580	65,283,039,413
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,168,423,652)	32,801,284	(3,527,249,300)	-	(3,306,714,240)	-	(4,695,672,952)	(3,273,912,956)
TỔNG CỘNG		625,250,840,136	651,886,791,367	8,270,788,668	500,000,000	27,849,411,514	4,213,777,124	633,021,628,804	675,522,425,757
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12,500,000,000)	(20,516,900,000)	(6,350,000,000)	-	-	-	(18,850,000,000)	(20,516,900,000)
TỔNG CỘNG		(12,500,000,000)	(20,516,900,000)	(6,350,000,000)	-	-	-	(18,850,000,000)	(20,516,900,000)



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2022 đến 30.06.2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ II/2022

	Khôi lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý II/2022		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II/2022 VND
Của Công ty Chứng khoán	6,152,000		597,783,989,000
- Cổ phiếu	70,000		2,084,860,000
- Trái phiếu	6,082,000		595,699,129,000
Của nhà đầu tư	473,338,465		11,907,020,094,254
- Cổ phiếu	448,011,071		9,661,995,900,800
- Trái phiếu	22,139,594		2,242,422,171,454
- Chứng khoán khác	3,187,800		2,602,022,000
	479,490,465		12,504,804,083,254

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	158,504,589	188,371,714
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	47,836,095,276	21,274,993,999
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2,150,694,909	31,092,577,065
Các khoản tương đương tiền	0	0
	50,145,294,774	52,555,942,778

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	30,688,685,256	27,414,772,300	16,195,727,436	16,228,528,720
Trái phiếu chưa niêm yết	207,624,227,597	207,624,227,597	178,106,781,839	178,106,781,839
Công cụ thị trường tiền tệ	51,975,450,000	51,975,450,000	111,594,600,000	111,594,600,000
	290,288,362,853	287,014,449,897	305,897,109,275	305,929,910,559

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	155,809,555,728	122,642,655,728	155,796,548,218	122,629,648,218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
	160,709,555,728	127,542,655,728	160,696,548,218	127,529,648,218

c) Các khoản cho vay

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	930,418,586,751	1,021,910,491,903
Hoạt động ứng trước tiền bán	78,774,939,722	137,136,109,268
	1,009,193,526,473	1,159,046,601,171

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-CTCK

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	290,288,362,853	305,897,109,275	287,014,449,897	305,929,910,559	2,131,275,186	809,256,310	(5,405,188,142)	(776,455,026)	287,014,449,897	305,929,910,559
Cổ phiếu niêm yết	30,688,685,256	16,195,727,436	27,414,772,300	16,228,528,720	2,131,275,186	809,256,310	(5,405,188,142)	(776,455,026)	27,414,772,300	16,228,528,720
- PPY	723,795	723,795	383,800	767,600	-	43,805	(339,995)	-	383,800	767,600
- VPB	4,912,212,880	14,094,930	3,853,810,000	18,759,200	-	4,664,270	(1,058,402,880)	-	3,853,810,000	18,759,200
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	6,523,530,000	4,265,385,000	1,505,430,000	-	-	(752,715,000)	6,523,530,000	4,265,385,000
- PAN	10,376,286,000	3,701,937,500	6,623,668,800	3,852,849,000	-	150,911,500	(3,752,617,200)	-	6,623,668,800	3,852,849,000
- Cổ phiếu khác	10,381,362,581	7,460,871,211	10,413,379,700	8,090,767,920	625,845,186	653,636,735	(593,828,067)	(23,740,026)	10,413,379,700	8,090,767,920
Trái phiếu chưa niêm yết	207,624,227,597	178,106,781,839	207,624,227,597	178,106,781,839	-	-	-	-	207,624,227,597	178,106,781,839
- Trái phiếu CTCP phát triển nhà Phúc Đồng	-	15,290,048,144	-	15,290,048,144	-	-	-	-	-	15,290,048,144
Trái phiếu CTCP tập đoàn dầu tư địa ốc Nova	92,512,855,328	41,946,729,091	92,512,855,328	41,946,729,091	-	-	-	-	92,512,855,328	41,946,729,091
Trái phiếu CTCP FECON	74,180,210,000	6,199,427,089	74,180,210,000	6,199,427,089	-	-	-	-	74,180,210,000	6,199,427,089
Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc - CTCP	8,814,374,790	48,095,099,226	8,814,374,790	48,095,099,226	-	-	-	-	8,814,374,790	48,095,099,226
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3,023,050,645	66,536,678,289	3,023,050,645	66,536,678,289	-	-	-	-	3,023,050,645	66,536,678,289
Trái phiếu CTCP Dầu tư Hải Phát	29,093,736,834	38,800,000	29,093,736,834	38,800,000	-	-	-	-	29,093,736,834	38,800,000
Công cụ thị trường tiền tệ	51,975,450,000	111,594,600,000	51,975,450,000	111,594,600,000	-	-	-	-	51,975,450,000	111,594,600,000
- Chứng chỉ tiền gửi ghi danh VPBFC/CCTG-11901	-	50,219,600,000	-	50,219,600,000	-	-	-	-	-	50,219,600,000
- Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Thành	-	61,375,000,000	-	61,375,000,000	-	-	-	-	-	61,375,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số VPBFC/CCTG-11901 KH 01/12/21-01/12/23 LS 6.97%	51,975,450,000	-	51,975,450,000	-	-	-	-	-	51,975,450,000	-
AFS	160,709,555,728	160,696,548,218	127,542,655,728	127,529,648,218	-	(33,166,900,000)	(33,166,900,000)	(33,166,900,000)	127,542,655,728	127,529,648,218
Cổ phiếu chưa niêm yết	155,809,555,728	155,796,548,218	122,642,655,728	122,629,648,218	-	(33,166,900,000)	(33,166,900,000)	(33,166,900,000)	122,642,655,728	122,629,648,218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	24,384,900,028	24,384,900,028	-	(1,008,000,000)	(1,008,000,000)	(1,008,000,000)	24,384,900,028	24,384,900,028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,608,000,000	4,608,000,000	-	(192,000,000)	(192,000,000)	(192,000,000)	4,608,000,000	4,608,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	4,316,900,000	4,316,900,000	-	-	-	(4,316,900,000)	(4,316,900,000)	(4,316,900,000)	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	93,649,755,700	93,636,748,190	93,649,755,700	93,636,748,190	-	-	-	-	93,649,755,700	93,636,748,190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
	450,997,918,581	466,593,657,493	414,557,105,625	433,459,558,777	2,131,275,186	809,256,310	(38,572,088,142)	(33,943,355,026)	414,557,105,625	433,459,558,777

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15,350,604,450	9,446,304,971
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	6,244,124,292	4,581,881,140
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	11,812,701,633	10,444,495,767
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	180,851,675	419,186,070
- Phải thu hoạt động tư vấn	7,185,099,931	7,670,159,868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	4,446,750,027	2,355,149,829
Phải thu khác	21,087,657,110	21,143,305,331
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Phải thu khác	11,087,657,110	11,143,305,331
	<u>61,624,809,696</u>	<u>52,745,709,420</u>

7 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		Số cuối Quý II/2022 VND	Năm trước VND
			Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6,976,180,132	6,897,994,803	175,176,456	(252,256,209)	6,820,915,050	6,897,994,803
- Phải thu hoạt động môi giới	474,183,475	36,578,956	130,176,456		166,755,412	36,578,956
- Phải thu hoạt động tư vấn	5,811,449,931	6,100,059,868	45,000,000	(137,446,956)	6,007,612,912	6,100,059,868
- Phải thu các dịch vụ khác	690,546,726	761,355,979		(114,809,253)	646,546,726	761,355,979
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,514,980,377	2,514,980,377	-	-	2,514,980,377	2,514,980,377
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,514,980,377	2,514,980,377			2,514,980,377	2,514,980,377
	16,620,882,720	16,542,697,391	175,176,456	(252,256,209)	16,465,617,638	16,542,697,391

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	0	3,398,642,200	23,801,917,592	27,200,559,792
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	444,600,300	444,600,300
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2022	0	3,398,642,200	24,246,517,892	27,645,160,092
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	0	1,337,812,876	17,429,567,293	18,767,380,169
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	212,210,004	1,172,317,334	1,384,527,338
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2022	0	1,550,022,880	18,601,884,627	20,151,907,507
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	0	2,060,829,324	6,372,350,299	8,433,179,623
Tại ngày 30/06/2022	0	1,848,619,320	5,644,633,265	7,493,252,585

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	27,980,640,035	1,040,000,000	29,020,640,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	2,604,500,000	0	2,604,500,000
Tại ngày 30/06/2022	30,585,140,035	1,040,000,000	31,625,140,035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	18,756,100,464	1,040,000,000	19,796,100,464
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	1,836,503,213	0	1,836,503,213
Tại ngày 30/06/2022	20,592,603,677	1,040,000,000	21,632,603,677
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	9,224,539,571	0	9,224,539,571
Tại ngày 30/06/2022	9,992,536,358	0	9,992,536,358

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nỘp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nỘp bổ sung	17,225,622,300	15,590,778,054
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	17,360,048,847	15,725,204,601

11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	862,718,022	1,991,380,536
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	601,971,936	607,183,035
Phải trả hoạt động GDCK thực hiện quyền mua	-	-
	1,464,689,958	2,598,563,571

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	416,636,518,397	298,462,922,855
	<u>417,664,167,300</u>	<u>299,490,571,758</u>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2021	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	6,434,417,960	(12,500,000,000)	625,250,840,136
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	14,620,788,668	-	14,620,788,668
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Số cuối Quý	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	20,555,206,628	(12,500,000,000)	639,371,628,804
Số đầu năm năm nay								
Tại ngày 01/01/2022	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	41,087,269,191	(20,516,900,000)	651,886,791,367
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25,135,634,390	-	25,135,634,390
Trích lợi nhuận (Lỗ) đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	1,356,797,562	1,356,979,562	(1,500,000,000)	-	(1,500,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,920,575	62,009,126,457	(20,516,900,000)	675,522,425,757

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	9,066.000	1,028,466,390,000	1,013,703,329,000	16,100,088,934	1,337,027,934	50,570,323,740	0
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam				0	0	513,831,759	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI	65,000.00	3,332,390,000	3,184,500,000	147,890,000	0	2,983,190,000	
- CTCP Fecon				0	0	895,301,981	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần	200,000	4,150,000,000	3,215,000,000	935,000,000	0		
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	8,801,000	1,020,984,000,000	1,007,303,829,000	15,017,198,934	1,337,027,934	46,178,000,000	0
- Trái phiếu chưa Niêm yết (KBCH2123002,NVLH2122004,PD HCH2124001...)	21,731,561	2,419,159,914,359	2,411,723,584,652	31,603,551,827	24,167,222,120	1,956,097,211	1,468,054,657
- Chứng Chi tiền gửi	50,001	112,049,390,411	111,594,600,000	454,790,411	0	1,603,303,862	4,857,534
	30,847,562	3,559,675,694,770	3,537,021,513,652	48,158,431,172	25,504,250,054	54,129,724,813	1,472,912,191

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,622,423,636	1,719,176,857
CTCP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí	0	350,829,700
Cổ tức cổ phiếu, TP niêm yết khác	1,622,423,636	2,624,772
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Tiền lãi khác	0	1,365,722,385
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,366,595,144	3,884,598,243
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	36,548,289,602	28,436,199,218
Lãi cho vay hoạt động Margin	34,520,279,926	26,044,972,509
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	2,028,009,676	2,391,226,709
Lãi khác	0	0
	44,537,308,382	34,039,974,318

15 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,690,887,004	3,900,688,150
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	720,713,550	693,972,900
Chi phí vật tư văn phòng	80,057,019	104,480,810
Chi phí công cụ, dụng cụ	171,614,286	110,709,333
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	535,960,344	305,148,246
Chi phí thuế, phí và lệ phí	38,757,909	5,222,449,667
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-114,809,253	81,400,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,900,857,868	2,097,308,721
Chi phí khác	1,999,739,595	3,297,995,074
	9,023,778,322	15,814,152,901

16 . **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được t

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,547,700,658	10,421,462,340
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,547,700,658	10,421,462,340
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý II/2022	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	174

17 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

18 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2022	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2021	
	VND	VND	
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	2,803,971,476	2,051,281,590
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>		1,019,974,271	2,051,281,590
<i>Doanh thu PVN Index</i>		1,783,997,205	-
<i>Doanh thu tư vấn</i>		-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	1,181,979,993	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	...	-	-
Công ty	-	-
Vay vốn			
Công ty	-	-
Công ty	-	-
Lãi vay phải thu			
Công ty	-	-
Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022	
	VND	VND	
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	39,482,084,662	15,244,516,864
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	2,164,945,794	202,548,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	211,806,375	152,183,473

Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022